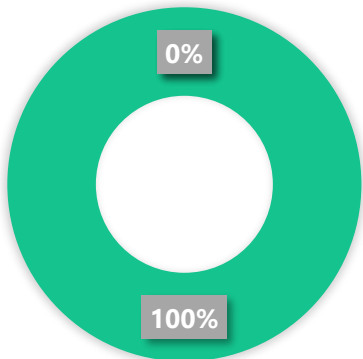


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		26,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		32,590
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		21,914
SL cổ phiếu LH		3,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		390
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		105
P/E		7.5
EPS		3,579

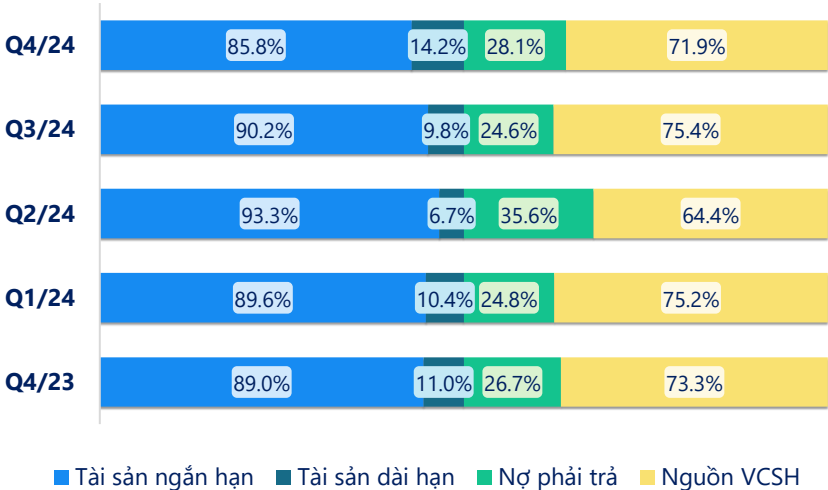
	YTD	1T	3T	6T
PIA		0.8%	-1.8%	-1.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



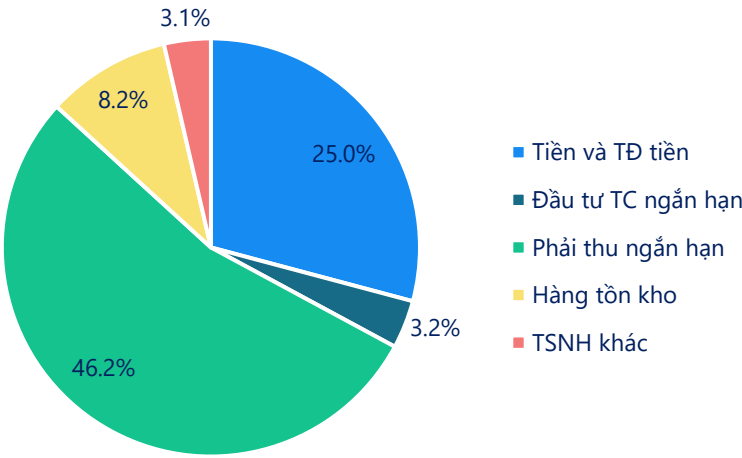
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

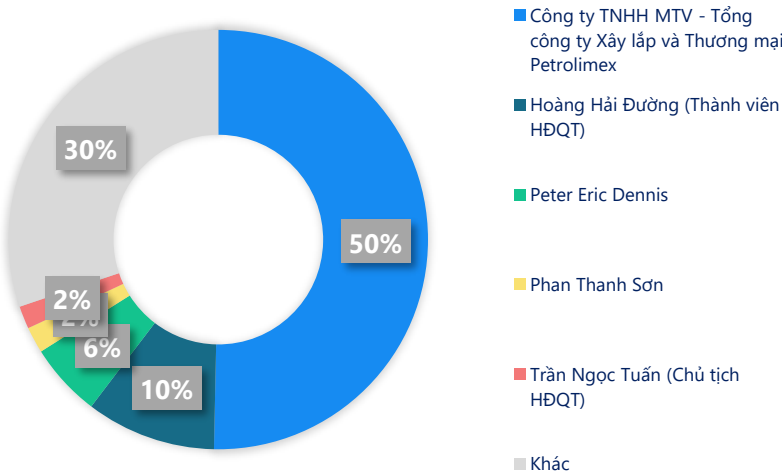
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

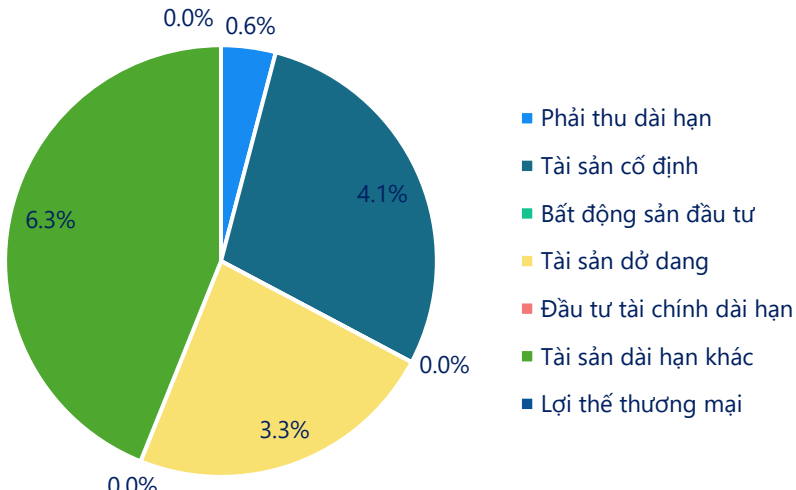
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



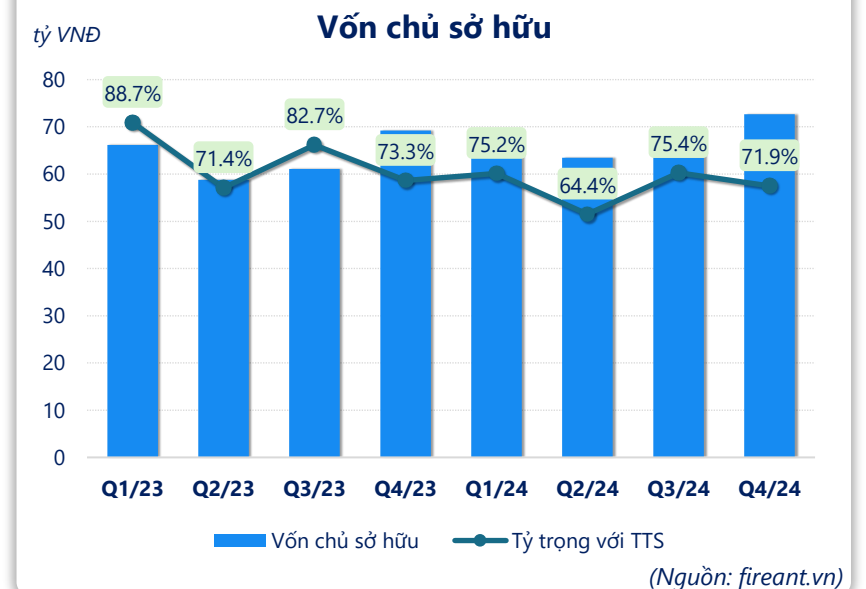
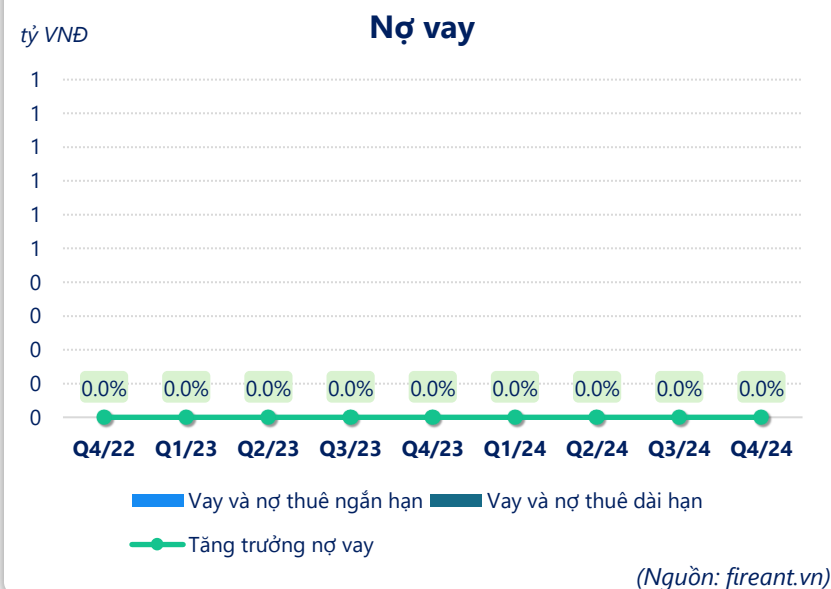
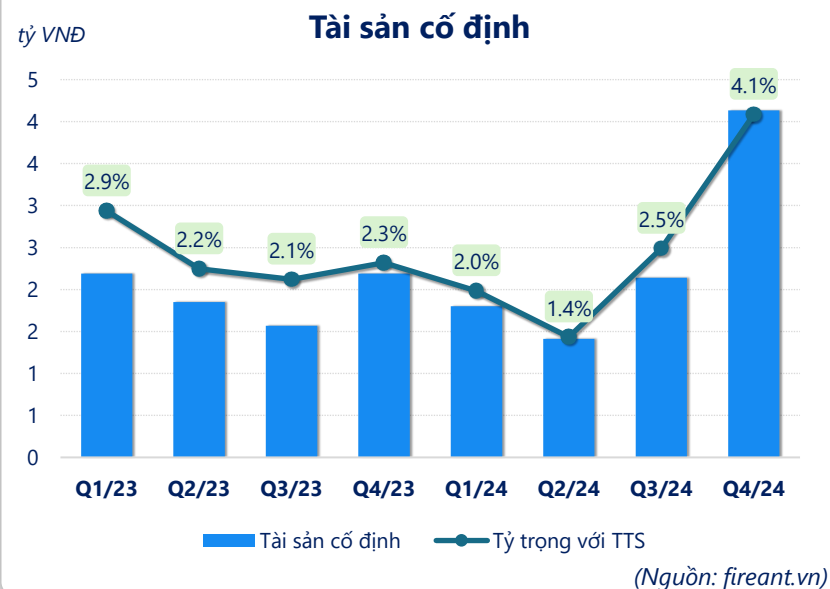
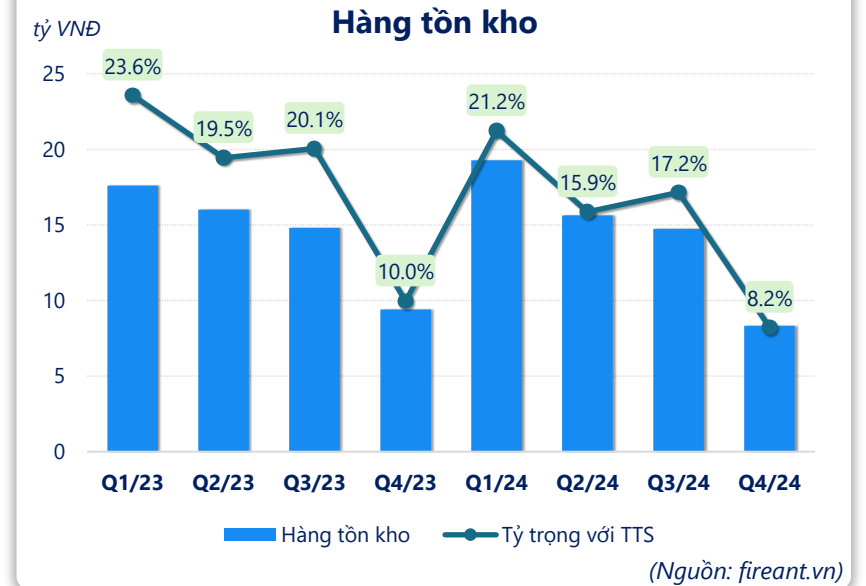
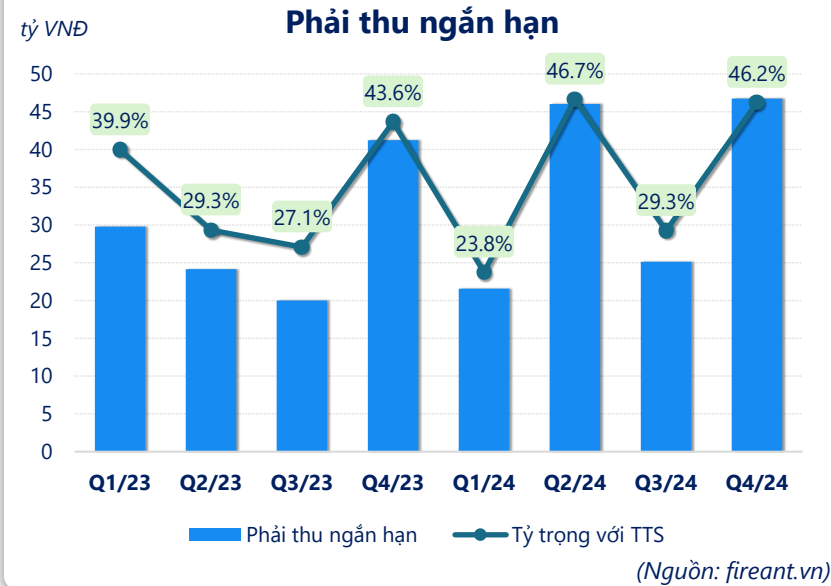
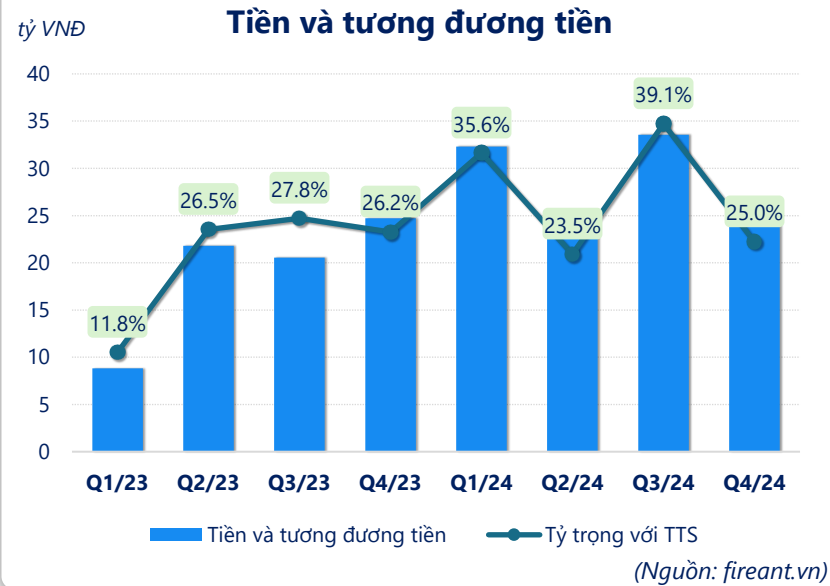
(Nguồn: fireant.vn)

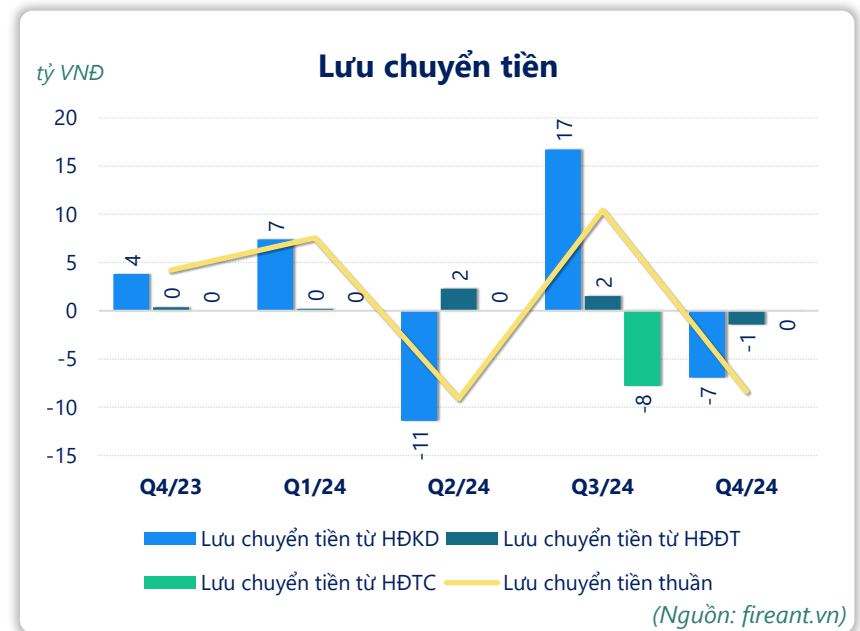
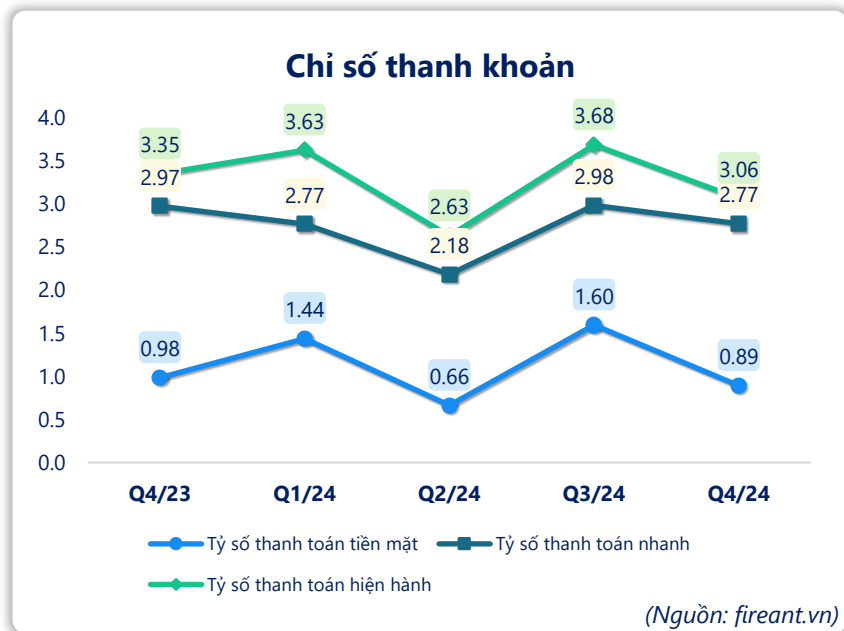
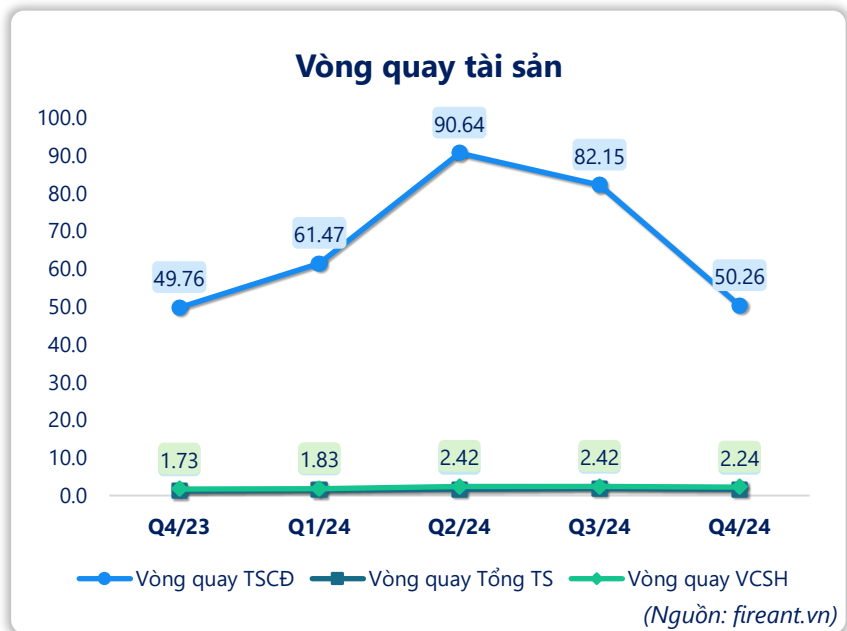
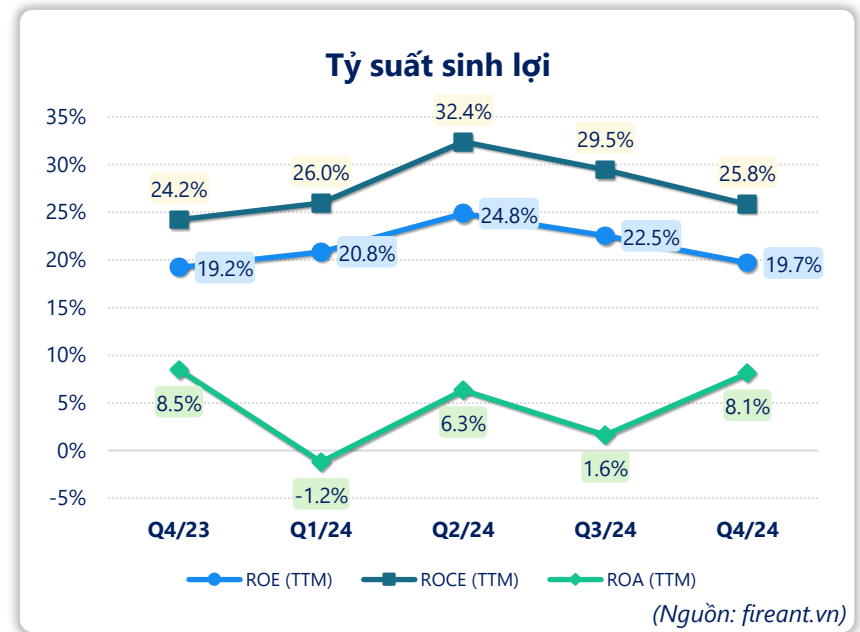
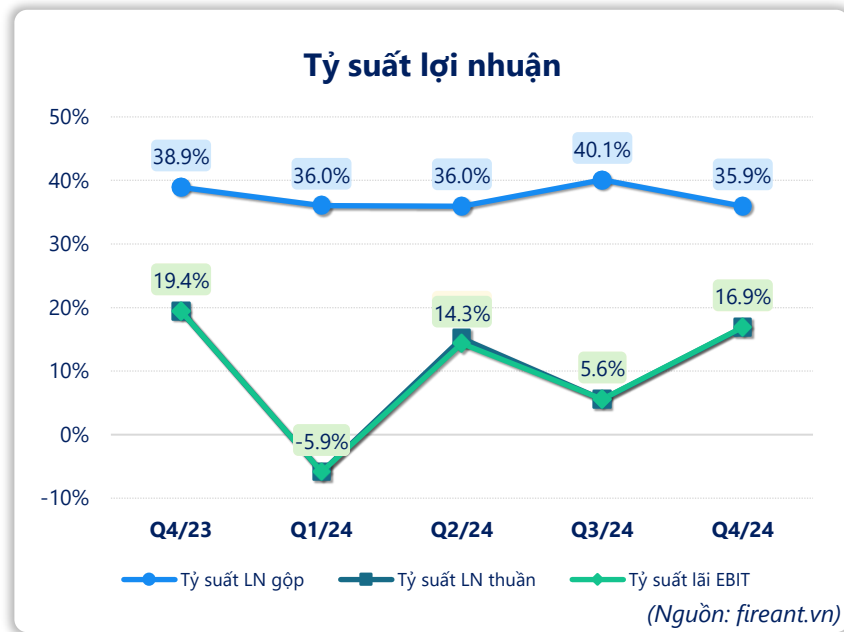
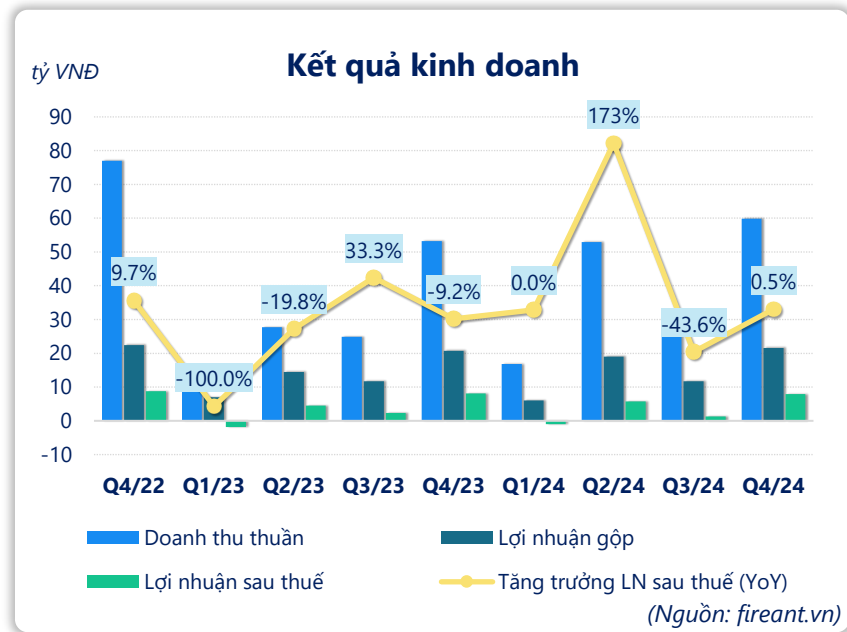
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	101	94.4	7.1%
Tài sản ngắn hạn	86.7	84.0	3.2%
Tiền và tương đương tiền	25.3	24.7	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.24	7.54	-57.1%
Phải thu ngắn hạn	46.7	41.2	13.4%
Hàng tồn kho	8.32	9.41	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.14	1.12	180%
Tài sản dài hạn	14.4	10.4	38.1%
Phải thu dài hạn	0.59	0.60	-1.9%
Tài sản cố định	4.13	2.19	88.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.36	1.76	91.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.33	5.89	7.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.4	25.2	12.7%
Nợ ngắn hạn	28.3	25.1	12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.6	14.8	12.3%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.7	69.2	5.0%
Vốn chủ sở hữu	72.7	69.2	5.0%
Vốn điều lệ	39.0	39.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	53.3	16.8	52.9	29.3	59.9
Giá vốn hàng bán	32.5	10.8	33.9	17.5	38.4
Lợi nhuận gộp	20.7	6.07	19.0	11.7	21.5
Doanh thu HĐTC	0.36	0.27	0.28	0.22	0.29
Chi phí TC	0.00	0.00	0	0.02	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.7	7.32	11.3	10.3	11.7
Chi phí QLDN	0	0	0	0	0
LN thuần từ HĐKD	10.3	-0.99	8.00	1.63	10.1
Lợi nhuận khác	0	0.00	-0.41	0.00	0.03
LN trước thuế	10.3	-0.99	7.59	1.63	10.1
Lợi nhuận sau thuế	8.14	-0.99	5.73	1.30	7.91
LNST của CĐ cty mẹ	8.14	-0.99	5.73	1.30	7.91

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.82	7.38	-11.4	16.7	-6.95
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.37	0.19	2.30	1.52	-1.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-7.79	-0.01
Tiền đầu kỳ	20.5	24.7	32.3	23.2	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	4.19	7.56	-9.12	10.4	-8.38
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.02	0.02	-0.06	0.08
Tiền cuối kỳ	24.7	32.3	23.2	33.6	25.3

(Nguồn: fireant.vn)